

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 01/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Mẫu số B01a – CTCK**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                                         |             | 31.03.2023<br>VND         | 31.12.2022<br>VND         |
|            | <b>TÀI SẢN</b>                                          |             |                           |                           |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 |             | <b>13.949.869.508.100</b> | <b>15.262.466.982.681</b> |
| <b>110</b> | <b>Tài sản tài chính</b>                                |             | <b>13.870.165.612.169</b> | <b>15.196.106.202.469</b> |
| 111        | Tiền và các khoản tương đương tiền                      | 3.1         | 4.828.220.851.369         | 5.640.650.158.821         |
| 111.1      | Tiền                                                    |             | 4.828.220.851.369         | 5.640.650.158.821         |
|            | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 3.2         | 1.583.345.251.938         | 1.424.495.705.829         |
| 114        | Các khoản cho vay                                       | 3.3         | 6.906.744.067.583         | 7.378.982.938.005         |
| 118        | Trả trước cho người bán                                 |             | 3.131.527.418             | 6.823.098.704             |
| 119        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp       | 3.4         | 346.901.442.295           | 580.568.943.700           |
| 122        | Các khoản phải thu khác                                 | 3.4         | 201.822.471.566           | 164.585.357.410           |
| <b>130</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                            |             | <b>79.703.895.931</b>     | <b>66.360.780.212</b>     |
| 131        | Tạm ứng                                                 |             | 791.213.595               | 794.883.916               |
| 133        | Chi phí trả trước ngắn hạn                              |             | 22.046.401.386            | 19.308.153.346            |
| 134        | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn              |             | 176.900.000               | 176.900.000               |
| 137        | Tài sản ngắn hạn khác                                   |             | 56.689.380.950            | 46.080.842.950            |
| 137.1      | Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh         |             | 56.689.380.950            | 46.080.842.950            |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                  |             | <b>189.675.326.524</b>    | <b>184.488.062.533</b>    |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                                  |             | <b>60.292.362.089</b>     | <b>58.275.475.559</b>     |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                                | 3.5         | 52.250.175.026            | 48.833.023.729            |
| 222        | Nguyên giá                                              |             | 166.969.227.910           | 157.362.602.910           |
| 223a       | Giá trị hao mòn lũy kế                                  |             | (114.719.052.884)         | (108.529.579.181)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                                 | 3.5         | 8.042.187.063             | 9.442.451.830             |
| 228        | Nguyên giá                                              |             | 89.320.899.084            | 89.320.899.084            |
| 229a       | Giá trị hao mòn lũy kế                                  |             | (81.278.712.021)          | (79.878.447.254)          |
| <b>240</b> | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                  | 3.5         | <b>2.274.900.000</b>      | -                         |
| <b>250</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                             |             | <b>127.108.064.435</b>    | <b>126.212.586.974</b>    |
| 251        | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn               |             | 10.474.004.062            | 10.474.004.062            |
| 252        | Chi phí trả trước dài hạn                               | 3.6         | 84.390.815.373            | 83.495.337.912            |
| 253        | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                          |             | 2.243.245.000             | 2.243.245.000             |
| 254        | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                          | 3.7         | 20.000.000.000            | 20.000.000.000            |
| 255        | Tài sản dài hạn khác                                    | 3.8         | 10.000.000.000            | 10.000.000.000            |
| 255.1      | Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh              |             | 10.000.000.000            | 10.000.000.000            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                |             | <b>14.139.544.834.624</b> | <b>15.446.955.045.214</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                                |             | 31.03.2023<br>VND         | 31.12.2022<br>VND         |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>6.123.956.602.851</b>  | <b>7.555.122.708.990</b>  |
| <b>310</b> | <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>                    |             | <b>6.123.956.602.851</b>  | <b>7.555.122.708.990</b>  |
| 311        | Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn      |             | 5.513.593.054.795         | 6.938.057.640.000         |
| 312        | Vay ngắn hạn                                   | 3.9         | 5.513.593.054.795         | 6.938.057.640.000         |
| 318        | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán       | 3.10        | 344.136.634.982           | 46.315.877.007            |
| 320        | Phải trả người bán ngắn hạn                    |             | 4.599.569.290             | 7.079.654.815             |
| 322        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 3.11        | 58.906.528.781            | 77.473.019.194            |
| 324        | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         |             | 7.183.125.689             | 6.746.624.294             |
| 325        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 3.12        | 90.383.699.697            | 188.422.944.100           |
| 329        | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 3.13        | 69.758.101.907            | 250.047.320.274           |
| 331        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      |             | 35.395.887.710            | 40.979.629.306            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>8.015.588.231.773</b>  | <b>7.891.832.336.224</b>  |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | 3.14        | <b>8.015.588.231.773</b>  | <b>7.891.832.336.224</b>  |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      |             | 5.535.583.100.992         | 5.535.583.100.992         |
| 411.1      | Vốn góp của chủ sở hữu                         |             | 4.580.523.670.000         | 4.580.523.670.000         |
| 411.1a     | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 4.580.523.670.000         | 4.580.523.670.000         |
| 411.2      | Thặng dư vốn cổ phần                           |             | 967.536.880.000           | 967.536.880.000           |
| 411.5      | Cổ phiếu quỹ                                   |             | (12.477.449.008)          | (12.477.449.008)          |
| 414        | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                 |             | 277.696.843.214           | 277.696.843.214           |
| 415        | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ     |             | 277.696.843.214           | 277.696.843.214           |
| 416        | Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 3.961.374.994             | 3.961.374.994             |
| 417        | Lợi nhuận chưa phân phối                       | 3.15        | 1.920.650.069.359         | 1.796.894.173.810         |
| 417.1      | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                |             | 1.879.757.058.446         | 1.783.167.200.002         |
| 417.2      | Lợi nhuận chưa thực hiện                       |             | 40.893.010.913            | 13.726.973.808            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>14.139.544.834.624</b> | <b>15.446.955.045.214</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Mẫu số B01a – CTCK**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                                                                                    | Thuyết minh | Tại ngày                   |                    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------|
|          |                                                                                                             |             | 31.03.2023                 | 31.12.2022         |
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                      |             |                            |                    |
|          |                                                                                                             |             | <i>Theo giá trị (VND)</i>  |                    |
| 004      | Nợ khó đòi đã xử lý                                                                                         |             | 39.928.851.148             | 39.928.851.148     |
|          |                                                                                                             |             | <i>Theo nguyên tệ</i>      |                    |
| 005      | Ngoại tệ các loại                                                                                           | 4.1         |                            |                    |
|          | Đô la Mỹ                                                                                                    |             | 35.804,51                  | 2.050,14           |
|          | Yên Nhật                                                                                                    |             | 241.915                    | 241.915            |
|          | Đô la Singapore                                                                                             |             | -                          | 844                |
|          | Bảng Anh                                                                                                    |             | 138,87                     | 12.641,66          |
|          | Đô la Đài Loan                                                                                              |             | 3.200                      | 3.200              |
|          | Đô la Canada                                                                                                |             | 100                        | 100                |
|          | Malaysian Ringgit                                                                                           |             | 750                        | 750                |
|          |                                                                                                             |             | <i>Theo số lượng</i>       |                    |
| 006      | Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)                                                                           | 4.2         | 457.211.949                | 457.211.949        |
| 007      | Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)                                                                                     |             | 840.418                    | 840.418            |
|          |                                                                                                             |             | <i>Theo mệnh giá (VND)</i> |                    |
| 008      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán |             | 1.638.440.490.000          | 1.428.460.460.000  |
|          | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                                                      |             | 888.440.490.000            | 408.460.460.000    |
|          | <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>                                                              |             | 750.000.000.000            | 1.020.000.000.000  |
| 009      | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty                                           |             | -                          | 423.381.500.000    |
| 010      | Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán                                                            |             | 53.440.950.000             | 158.247.490.000    |
|          |                                                                                                             |             | <i>Theo số lượng</i>       |                    |
| 014      | Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành                                              | 4.3         | 169.400.800                | 270.920.500        |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                              |             |                            |                    |
|          |                                                                                                             |             | <i>Theo mệnh giá (VND)</i> |                    |
| 021      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư                                         |             | 33.354.910.462.565         | 32.775.352.660.320 |
| 021.1    | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                                                      |             | 29.973.180.119.000         | 30.046.846.107.000 |
| 021.2    | <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>                                                              |             | 60.986.700.000             | 63.275.910.000     |
| 021.3    | <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>                                                                   |             | 1.982.455.230.000          | 1.853.864.070.000  |
| 021.4    | <i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>                                                                 |             | 102.322.250.000            | 102.322.250.000    |
| 021.5    | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>                                                                     |             | 814.558.208.000            | 359.531.281.000    |
| 021.7    | <i>Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư</i>                                                                        |             | 421.407.955.565            | 349.513.042.320    |

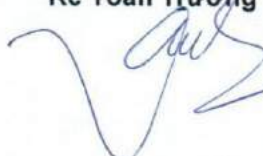
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
(tiếp theo)

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                                                                                      | Thuyết minh | Tại ngày                   |                   |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                               |             | 31.03.2023<br>VND          | 31.12.2022<br>VND |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>                    |             |                            |                   |
|          |                                                                                                               |             | <b>Theo mệnh giá (VND)</b> |                   |
| 022      | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư                                          |             | 106.753.690.000            | 112.394.200.000   |
| 022.1    | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                                    |             | 17.019.800.000             | 26.410.320.000    |
| 022.2    | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                                  |             | 89.733.890.000             | 85.983.880.000    |
| 023      | Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư                                                                       |             | 520.565.713.000            | 356.499.962.000   |
| 024b     | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư                                                          |             | 5.500.000.000              | 5.500.000.000     |
| 026      | Tiền gửi của khách hàng                                                                                       |             | 1.913.499.640.581          | 2.011.394.444.803 |
| 027      | Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán                                                                    |             | 1.492.091.685.016          | 1.661.881.402.483 |
| 027.1    | Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD                                                                        |             | 421.407.955.565            | 349.513.042.320   |
| 031      | Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý            |             | 1.492.091.685.016          | 1.661.881.402.483 |
| 031.1    | Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 1.489.544.036.797          | 1.659.232.766.064 |
| 031.2    | Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 2.547.648.219              | 2.648.636.419     |

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài Chính kiêm  
Kế Toán Trưởng


Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 04 năm 2023  
Tổng Giám Đốc


Trịnh Hoài Giang



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023**

**Mẫu số B02a – CTCK**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                                                                               | Thuyết minh | Quý 1                  |                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|           |                                                                                                                                                        |             | 2023<br>VND            | 2022<br>VND              | 2023<br>VND                        | 2022<br>VND              |
|           | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                             |             |                        |                          |                                    |                          |
| 01        | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         |             | 268.565.617.643        | 403.038.938.942          | 268.565.617.643                    | 403.038.938.942          |
| 01.1      | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                    | 5.1         | 142.896.998.216        | 331.009.831.840          | 142.896.998.216                    | 331.009.831.840          |
| 01.2      | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                                                            | 5.2a        | 24.843.867.893         | 19.993.087.706           | 24.843.867.893                     | 19.993.087.706           |
| 01.3      | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                  |             | 99.918.274.683         | 94.706.698.374           | 99.918.274.683                     | 94.706.698.374           |
| 01.4      | Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                                     |             | 906.476.851            | (42.670.678.978)         | 906.476.851                        | (42.670.678.978)         |
| 03        | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   |             | 222.984.744.922        | 372.982.861.417          | 222.984.744.922                    | 372.982.861.417          |
| 06        | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               |             | 132.393.504.272        | 282.899.188.849          | 132.393.504.272                    | 282.899.188.849          |
| 09        | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 |             | 2.525.548.107          | 2.185.755.247            | 2.525.548.107                      | 2.185.755.247            |
| 10        | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                                                                                                                   |             | 1.865.612.962          | 4.449.215.454            | 1.865.612.962                      | 4.449.215.454            |
| 11        | Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                                |             | 2.150.817.659          | 2.442.377.870            | 2.150.817.659                      | 2.442.377.870            |
| <b>20</b> | <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                        |             | <b>630.485.845.565</b> | <b>1.067.998.337.779</b> | <b>630.485.845.565</b>             | <b>1.067.998.337.779</b> |
|           | <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                               |             |                        |                          |                                    |                          |
| 21        | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             |             | 143.301.885.673        | 216.293.006.919          | 143.301.885.673                    | 216.293.006.919          |
| 21.1      | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                     | 5.1         | 144.717.578.034        | 223.719.858.246          | 144.717.578.034                    | 223.719.858.246          |
| 21.2      | Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                                                               | 5.2a        | (2.736.534.110)        | (5.422.071.374)          | (2.736.534.110)                    | (5.422.071.374)          |
| 21.3      | Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                                     |             | 1.320.841.749          | (2.004.779.953)          | 1.320.841.749                      | (2.004.779.953)          |
| 24        | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay |             | 126.983.698.358        | 208.753.183.330          | 126.983.698.358                    | 208.753.183.330          |
| 26        | Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 5.3         | 12.757.878.893         | 22.359.166.971           | 12.757.878.893                     | 22.359.166.971           |
| 27        | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 5.3         | 98.725.045.591         | 166.230.737.196          | 98.725.045.591                     | 166.230.737.196          |
| 30        | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                   | 5.3         | 2.790.448.964          | 2.303.124.842            | 2.790.448.964                      | 2.303.124.842            |
| 31        | Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính                                                                                                                     | 5.3         | 5.522.712.770          | 5.110.805.260            | 5.522.712.770                      | 5.110.805.260            |
| 32        | Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                               | 5.3         | 1.009.958.194          | 951.810.504              | 1.009.958.194                      | 951.810.504              |
| <b>40</b> | <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                          |             | <b>391.091.628.443</b> | <b>622.001.835.022</b>   | <b>391.091.628.443</b>             | <b>622.001.835.022</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023**

**Mẫu số B02a – CTCK**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
**(tiếp theo)**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                      | Thuyết minh | Quý 1                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-------|---------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|       |                                                               |             | 2023<br>VND            | 2022<br>VND            | 2023<br>VND                        | 2022<br>VND            |
|       | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |             |                        |                        |                                    |                        |
| 42    | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |             | 1.352.225.069          | 1.809.021.389          | 1.352.225.069                      | 1.809.021.389          |
| 50    | <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |             | <b>1.352.225.069</b>   | <b>1.809.021.389</b>   | <b>1.352.225.069</b>               | <b>1.809.021.389</b>   |
| 62    | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                    | 5.4         | <b>86.279.550.086</b>  | <b>94.346.532.725</b>  | <b>86.279.550.086</b>              | <b>94.346.532.725</b>  |
| 70    | <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                      |             | <b>154.466.892.105</b> | <b>353.458.991.421</b> | <b>154.466.892.105</b>             | <b>353.458.991.421</b> |
|       | <b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                          |             |                        |                        |                                    |                        |
| 71    | Thu nhập khác                                                 |             | 21.818.182             | 413.145.454            | 21.818.182                         | 413.145.454            |
| 80    | <b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>                            |             | <b>21.818.182</b>      | <b>413.145.454</b>     | <b>21.818.182</b>                  | <b>413.145.454</b>     |
| 90    | <b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                      |             | <b>154.488.710.287</b> | <b>353.872.136.875</b> | <b>154.488.710.287</b>             | <b>353.872.136.875</b> |
| 91    | Lợi nhuận đã thực hiện                                        |             | 127.322.673.182        | 369.122.876.821        | 127.322.673.182                    | 369.122.876.821        |
| 92    | Lợi nhuận chưa thực hiện                                      |             | 27.166.037.105         | (15.250.739.946)       | 27.166.037.105                     | (15.250.739.946)       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

Mẫu số B02a – CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
 (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                  | Thuyết minh | Quý 1           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------|-------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|       |                                           |             | 2023<br>VND     | 2022<br>VND     | 2023<br>VND                        | 2022<br>VND     |
| 100   | CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) |             | 30.732.814.738  | 71.125.832.495  | 30.732.814.738                     | 71.125.832.495  |
| 100.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành               |             | 30.732.814.738  | 71.125.832.495  | 30.732.814.738                     | 71.125.832.495  |
| 200   | LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN           |             | 123.755.895.549 | 282.746.304.380 | 123.755.895.549                    | 282.746.304.380 |

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài chính kiêm  
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 04 năm 2023  
 Tổng Giám Đốc




Trịnh Hoài Giang



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**Mẫu số B03(b)a – CTCK**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                            |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                | 2023<br>VND                        | 2022<br>VND                |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |                                    |                            |
| 01    | <b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                              | <b>154.488.710.287</b>             | <b>353.872.136.875</b>     |
| 02    | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                               | <b>(66.387.480.978)</b>            | <b>23.765.476.501</b>      |
| 03    | Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 7.589.738.470                      | 6.251.014.214              |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                                | 126.983.698.358                    | 208.753.183.330            |
| 07    | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                        | -                                  | (409.090.909)              |
| 08    | Dự thu tiền lãi                                                                                | (200.960.917.806)                  | (190.829.630.134)          |
| 10    | <b>Giảm các chi phí phi tiền tệ</b>                                                            | <b>(1.415.692.361)</b>             | <b>(7.426.851.327)</b>     |
| 11    | Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính<br>FVTPL, lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền | (1.415.692.361)                    | (7.426.851.327)            |
| 18    | <b>(Tăng)/giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                                   | <b>(25.750.344.744)</b>            | <b>22.677.591.273</b>      |
| 19    | Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính<br>FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền     | (25.750.344.744)                   | 22.677.591.273             |
| 30    | <b>Tổng thay đổi vốn lưu động</b>                                                              | <b>334.398.395.199</b>             | <b>(2.186.641.170.196)</b> |
| 31    | (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                        | (131.269.144.106)                  | 144.072.709.694            |
| 33    | Giảm/(tăng) các khoản cho vay                                                                  | 472.238.870.422                    | (833.257.924.135)          |
| 37    | Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                        | 233.667.501.405                    | (216.232.960.746)          |
| 39    | Giảm các khoản phải thu khác                                                                   | 163.727.473.971                    | 198.272.912.232            |
| 41    | (Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                   | (104.505.641.715)                  | 36.178.344.503             |
| 42    | Tăng chi phí trả trước                                                                         | (3.633.725.501)                    | (1.775.216.116)            |
| 43    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | (34.238.315.498)                   | (56.014.262.210)           |
| 44    | Lãi vay đã trả                                                                                 | (120.527.301.046)                  | (201.501.729.157)          |
| 45    | Tăng phải trả cho người bán                                                                    | 1.211.485.761                      | 6.964.809                  |
| 46    | Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                                    | 436.501.395                        | 166.706.586                |
| 47    | Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)                      | (15.060.989.653)                   | (16.814.140.914)           |
| 50    | Giảm phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền                                             | (117.039.782.236)                  | (1.266.813.853.742)        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023**

**Mẫu số B03(b)a – CTCK**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**(tiếp theo)**

| <b>Mã số</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>                                      | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này</b> |                            |
|--------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|
|              |                                                      | <b>2023<br/>VND</b>                       | <b>2022<br/>VND</b>        |
| 51           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | -                                         | 27.071.279.000             |
| 52           | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | (10.608.538.000)                          | -                          |
| <b>60</b>    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>395.333.587.403</b>                    | <b>(1.793.752.816.874)</b> |
|              | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>           |                                           |                            |
| 61           | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định        | (11.881.525.000)                          | (10.193.871.800)           |
| 62           | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định     | -                                         | 450.000.000                |
| <b>70</b>    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>     | <b>(11.881.525.000)</b>                   | <b>(9.743.871.800)</b>     |
|              | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>        |                                           |                            |
| 73.2         | Tiền vay khác                                        | 7.103.794.966.547                         | 28.785.701.926.731         |
| 74.3         | Tiền chi trả nợ gốc vay khác                         | (8.528.259.551.752)                       | (29.306.884.806.973)       |
| 76           | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | (228.583.215.350)                         | (152.515.144.165)          |
| <b>80</b>    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>(1.653.047.800.555)</b>                | <b>(673.698.024.407)</b>   |
| <b>90</b>    | <b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>                      | <b>(1.269.595.738.152)</b>                | <b>(2.477.194.713.081)</b> |
| <b>101</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>     | <b>5.640.650.158.821</b>                  | <b>7.198.511.987.873</b>   |
| 101.1        | Tiền                                                 | 5.640.650.158.821                         | 7.198.511.987.873          |
| <b>103</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>    | <b>4.828.220.851.369</b>                  | <b>4.721.317.274.792</b>   |
| 103.1        | Tiền                                                 | 4.828.220.851.369                         | 4.721.317.274.792          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

Mẫu số B03(b)a – CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 (tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                          |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                               | 2023<br>VND                        | 2022<br>VND              |
|       | <b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                             |                                    |                          |
| 01    | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                              | 18.985.875.855.860                 | 65.034.809.067.112       |
| 02    | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                              | (18.262.871.641.740)               | (62.951.075.627.600)     |
| 08    | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                       | (890.268.383.480)                  | (2.017.562.722.957)      |
| 11    | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                                 | (2.525.548.107)                    | (2.185.755.247)          |
| 20    | (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ                                                               | <b>(169.789.717.467)</b>           | <b>63.984.961.308</b>    |
| 30    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                               | <b>1.661.881.402.483</b>           | <b>2.276.700.530.692</b> |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ                                                                     | 1.661.881.402.483                  | 2.276.700.530.692        |
| 32    | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 1.661.881.402.483                  | 2.276.700.530.692        |
| 40    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                              | <b>1.492.091.685.016</b>           | <b>2.340.685.492.000</b> |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ                                                                    | 1.492.091.685.016                  | 2.340.685.492.000        |
| 42    | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 1.492.091.685.016                  | 2.340.685.492.000        |

Người lập

Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài Chính kiêm  
Kế Toán Trưởng

Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trịnh Hoài Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Mẫu số B04a – CTCK**

| Chỉ tiêu                             | Tại ngày                 |                          | Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 |                     | Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 |          | Tại ngày                 |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | 1.1.2022                 | 1.1.2023                 | Tăng                                        | Giảm                | Tăng                                        | Giảm     | 31.03.2022               | 31.03.2023               |
|                                      | VND                      | VND                      | VND                                         | VND                 | VND                                         | VND      | VND                      | VND                      |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 5.535.583.100.992        | 5.535.583.100.992        | -                                           | -                   | -                                           | -        | 5.535.583.100.992        | 5.535.583.100.992        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông               | 4.580.523.670.000        | 4.580.523.670.000        | -                                           | -                   | -                                           | -        | 4.580.523.670.000        | 4.580.523.670.000        |
| 1.2 Thặng dư cổ phần                 | 967.536.880.000          | 967.536.880.000          | -                                           | -                   | -                                           | -        | 967.536.880.000          | 967.536.880.000          |
| 1.3 Cổ phiếu quỹ                     | (12.477.449.008)         | (12.477.449.008)         | -                                           | -                   | -                                           | -        | (12.477.449.008)         | (12.477.449.008)         |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro  | 277.696.843.214          | 277.696.843.214          | -                                           | -                   | -                                           | -        | 277.696.843.214          | 277.696.843.214          |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ    | 277.696.843.214          | 277.696.843.214          | -                                           | -                   | -                                           | -        | 277.696.843.214          | 277.696.843.214          |
| 4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 3.961.374.994            | 3.961.374.994            | -                                           | -                   | -                                           | -        | 3.961.374.994            | 3.961.374.994            |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối          | 1.230.314.760.376        | 1.796.894.173.810        | 282.746.304.380                             | (70.512.000)        | 123.755.895.549                             | -        | 1.513.131.576.756        | 1.920.650.069.359        |
| 6.1 Lợi nhuận đã thực hiện           | 1.133.223.368.908        | 1.783.167.200.002        | 297.997.044.325                             | (70.512.000)        | 96.589.858.444                              | -        | 1.431.290.925.233        | 1.879.757.058.446        |
| 6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện         | 97.091.391.468           | 13.726.973.808           | (15.250.739.945)                            | -                   | 27.166.037.105                              | -        | 81.840.651.523           | 40.893.010.913           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7.325.252.922.790</b> | <b>7.891.832.336.224</b> | <b>282.746.304.380</b>                      | <b>(70.512.000)</b> | <b>123.755.895.549</b>                      | <b>-</b> | <b>7.608.069.739.170</b> | <b>8.015.588.231.773</b> |

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài chính kiêm  
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 04 năm 2023  
Tổng Giám Đốc




Trịnh Hoài Giang



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY*****Giấy phép thành lập và hoạt động***

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 125/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2022.

***Trụ sở chính và thông tin liên hệ***

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB, số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: [info@hsc.com.vn](mailto:info@hsc.com.vn)

Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 8 năm 2022.

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

***Quy mô vốn***

Tại ngày  
31 tháng 03 năm 2023  
("ngày báo cáo")  
VND

Vốn điều lệ của Công ty

4.580.523.670.000

Tổng vốn chủ sở hữu

8.015.588.231.773

Tổng tài sản

14.139.544.834.624

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

***Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh***

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 1 chi nhánh và 1 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý 1 năm 2023 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2023 giảm 56% so với kết quả Quý 1 năm 2022 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

- a. Doanh thu Quý 1 năm 2023 giảm 43% so với doanh thu Quý 1 năm 2022 (loại trừ ảnh hưởng của mục doanh thu và chi phí của hoạt động tự doanh sẽ đề cập bên dưới) trong đó:
  - Doanh thu môi giới chứng khoán Quý 1 năm 2023 giảm 53% so với Quý 1 năm 2022 do thanh khoản của thị trường giảm mạnh 63% so với cùng kỳ năm trước trong khi thị phần môi giới của Công ty tăng 16% qua hai kỳ so sánh;
  - Doanh thu cho vay ký quỹ Quý 1 năm 2023 giảm 40% ảnh hưởng bởi sự giảm đi của thanh khoản thị trường và lãi suất cho vay tăng cao theo đà chung của thị trường;
  - Kết quả hoạt động đầu tư tự doanh (phần giá trị thuần giữa mục 1.1 và mục 2.1 trong Báo cáo kết quả hoạt động) giảm 33% qua hai kỳ so sánh do tình hình thị trường biến động không thuận lợi cho hoạt động đầu tư;
  - Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính Quý 1 năm 2023 giảm 58% so với cùng kỳ năm trước do Quý 1 năm 2023 Công ty chưa có thương vụ hoàn tất để ghi nhận doanh thu như kỳ so sánh.
- b. Chi phí hoạt động (loại trừ ảnh hưởng của mục 2.1 như đã đề cập ở trên) của Quý 1 năm 2023 giảm 39% so với Quý 1 năm 2022 chủ yếu do chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm tương ứng với mức giảm doanh thu môi giới chứng khoán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**2.6 Tài sản tài chính****(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc được xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm.

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)**

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)**

**(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)**

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Phân loại lại**

**(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

**(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ**

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ. Theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

**(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký. Lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

- (iv) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**(f) Dự phòng các khoản cho vay**

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

**(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48/2019") như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (tiếp theo)**

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

|                                              |      |
|----------------------------------------------|------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%  |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%  |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%  |
| Trên ba (03) năm                             | 100% |

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**(h) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

*Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính*

Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**2.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng     | 3 – 5 năm |
| Phần mềm vi tính       | 3 – 4 năm |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2.9 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng

**2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

**2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.18 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

**(b) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kể đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

**(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

**2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(c) Doanh thu về vốn kinh doanh**

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(d) Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán**

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

**(e) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**2.20 Chi phí****(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.22 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được công bố theo điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được 27a ova bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.25 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                        | Tại ngày                        |                                 |
|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                        | 31.03.2023                      | 31.12.2022                      |
|                                        | VND                             | VND                             |
| Tiền mặt tại quỹ                       | 714.340.952                     | 720.581.310                     |
| Tiền gửi ngân hàng                     | 4.614.606.510.417               | 5.330.529.577.511               |
| Tiền gửi ký quỹ bảo đảm thanh toán (i) | 212.900.000.000                 | 309.400.000.000                 |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b><u>4.828.220.851.369</u></b> | <b><u>5.640.650.158.821</u></b> |

(i) Đây là khoản tiền gửi ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền do Công ty phát hành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

|                                                                              | Tại ngày 31.03.2023    |                                              | Tại ngày 31.12.2022    |                                              |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                              | Giá gốc<br>VND         | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên<br/>UPCoM</b> | <b>162.617.472.139</b> | <b>163.646.816.960</b>                       | <b>171.030.969.919</b> | <b>168.805.064.625</b>                       |
| Công ty Cổ phần FPT (FPT)                                                    | 16.834.217.550         | 16.815.552.600                               | 21.712.949.453         | 21.669.343.400                               |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)                                    | 14.107.168.551         | 14.299.917.550                               | 10.978.406.753         | 10.967.884.900                               |
| Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)                                     | 12.461.731.982         | 12.382.876.800                               | 15.598.946.303         | 15.037.136.400                               |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)                                      | 11.639.610.355         | 11.889.791.550                               | 12.896.826.886         | 12.342.341.000                               |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)                                                  | 11.428.851.152         | 11.569.375.000                               | 9.943.986.599          | 9.639.832.500                                |
| Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)                              | 7.513.456.120          | 7.489.736.100                                | 15.243.544.207         | 16.127.430.700                               |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)                                      | 6.899.601.500          | 6.899.817.600                                | -                      | -                                            |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)                                           | 6.255.162.095          | 6.213.813.600                                | -                      | -                                            |
| Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)                                               | 5.434.723.793          | 5.708.002.500                                | 5.629.097.943          | 5.569.680.000                                |
| Công ty Cổ phần Vincom (VIC)                                                 | 5.134.821.780          | 5.220.765.000                                | 5.978.657.044          | 5.752.457.400                                |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)                                         | 5.094.071.736          | 5.019.656.000                                | -                      | -                                            |
| Cổ phiếu khác                                                                | 59.814.055.525         | 60.137.512.660                               | 73.048.554.731         | 71.698.958.325                               |
| <b>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng<br/>quyền</b>     | <b>105.947.097.615</b> | <b>107.256.461.789</b>                       | <b>22.373.244.575</b>  | <b>22.290.582.800</b>                        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)                                      | 20.768.256.163         | 20.869.430.400                               | 2.481.431.798          | 2.423.484.000                                |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)                                      | 20.492.217.792         | 21.233.790.000                               | 3.009.532.977          | 3.049.875.000                                |
| Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)                                     | 18.215.050.885         | 17.798.535.000                               | -                      | -                                            |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)                                                | 12.234.208.005         | 12.410.000.000                               | -                      | -                                            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)                                         | 7.706.136.098          | 7.664.856.000                                | -                      | -                                            |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)                                    | 6.275.294.390          | 6.748.461.600                                | 9.586.187.608          | 9.687.336.800                                |
| Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)                                          | 6.063.850.423          | 6.042.088.500                                | -                      | -                                            |
| Cổ phiếu khác                                                                | 14.192.083.859         | 14.489.300.289                               | 7.296.092.192          | 7.129.887.000                                |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

|                                        | Tại ngày 31.03.2023      |                                       | Tại ngày 31.12.2022      |                                       |
|----------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
|                                        | Giá gốc                  | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý | Giá gốc                  | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>             | <b>1.201.000.000.000</b> | <b>1.237.890.109.589</b>              | <b>1.201.000.000.000</b> | <b>1.216.336.958.904</b>              |
| Trái phiếu doanh nghiệp - BIDB2129001C | 1.200.000.000.000        | 1.236.858.739.726                     | 1.200.000.000.000        | 1.215.317.917.808                     |
| Trái phiếu Ngân hàng chính sách xã hội | 1.000.000.000            | 1.031.369.863                         | 1.000.000.000            | 1.019.041.096                         |
| <b>Chứng chỉ quỹ ETF</b>               | <b>73.073.654.710</b>    | <b>74.551.863.600</b>                 | <b>16.964.865.864</b>    | <b>17.063.099.500</b>                 |
| Quỹ VFMDIAMOND ETF                     | 49.168.326.711           | 49.963.128.600                        | 11.881.092.172           | 12.060.360.000                        |
| Quỹ ETF VFMVN30                        | 21.877.825.799           | 22.509.135.000                        | 3.056.271.492            | 3.006.139.500                         |
| Quỹ MAFMVN30 ETF                       | 1.030.345.084            | 1.264.200.000                         | 1.030.345.084            | 1.182.300.000                         |
| Quỹ FUEDCMID                           | 997.157.116              | 815.400.000                           | 997.157.116              | 814.300.000                           |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>1.542.638.224.464</b> | <b>1.583.345.251.938</b>              | <b>1.411.369.080.358</b> | <b>1.424.495.705.829</b>              |

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023**

|                                                                  | Giá mua<br>VND           | Chênh lệch đánh giá    |                        | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                  |                          | Chênh lệch tăng<br>VND | Chênh lệch giảm<br>VND |                                              |
| Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM               | 162.617.472.139          | 1.447.643.947          | (418.299.126)          | 163.646.816.960                              |
| Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của<br>chứng quyền | 105.947.097.615          | 1.818.655.727          | (509.291.553)          | 107.256.461.789                              |
| Trái phiếu niêm yết                                              | 1.201.000.000.000        | 36.890.109.589         | -                      | 1.237.890.109.589                            |
| Chứng chỉ quỹ ETF                                                | 73.073.654.710           | 1.659.966.006          | (181.757.116)          | 74.551.863.600                               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>1.542.638.224.464</b> | <b>41.816.375.269</b>  | <b>(1.109.347.795)</b> | <b>1.583.345.251.938</b>                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                                        | Giá mua<br>VND           | Chênh lệch đánh giá    |                        | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                      |                          | Chênh lệch tăng<br>VND | Chênh lệch giảm<br>VND |                                              |
| Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và cổ phiếu giao dịch<br>trên UPCoM | 171.030.969.919          | 1.145.621.060          | (3.371.526.354)        | 168.805.064.625                              |
| Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của<br>chứng quyền     | 22.373.244.575           | 158.704.668            | (241.366.443)          | 22.290.582.800                               |
| Trái phiếu niêm yết                                                  | 1.201.000.000.000        | 15.336.958.904         | -                      | 1.216.336.958.904                            |
| Chứng chỉ quỹ ETF                                                    | 16.964.865.864           | 331.222.744            | (232.989.108)          | 17.063.099.500                               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                     | <b>1.411.369.080.358</b> | <b>16.972.507.376</b>  | <b>(3.845.881.905)</b> | <b>1.424.495.705.829</b>                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****Mẫu số B09a – CTCK****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.3 Các khoản cho vay**

Giá trị các khoản cho vay bao gồm lãi dự thu nhưng không bao gồm giá trị dự phòng suy giảm như sau:

|                                   | Tại ngày                 |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | 31.03.2023               | 31.12.2022               |
|                                   | VND                      | VND                      |
| Cho vay giao dịch chứng khoán (*) | 6.906.744.067.583        | 7.378.982.938.005        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>6.906.744.067.583</b> | <b>7.378.982.938.005</b> |

(\*) Số dư thể hiện các khoản của hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017.

**3.4 Các khoản phải thu**

|                                                          | Tại ngày               |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | 31.03.2023             | 31.12.2022             |
|                                                          | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b> |                        |                        |
| Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán                    | 313.935.468.814        | 549.833.689.050        |
| Phải thu tiền mua chứng khoán                            | 18.337.318.185         | 17.000.000.000         |
| Phải thu phí dịch vụ tư vấn                              | 11.698.380.000         | 11.423.380.000         |
| Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác           | 2.930.275.296          | 2.311.874.650          |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>346.901.442.295</b> | <b>580.568.943.700</b> |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                           |                        |                        |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng                          | 200.960.917.806        | 163.540.195.476        |
| Phải thu khác                                            | 861.553.760            | 1.045.161.934          |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>201.822.471.566</b> | <b>164.585.357.410</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 3.5 Tài sản cố định

## (a) Tài sản cố định hữu hình

|                        | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                              |                        |
| Tại ngày 01.01.2023    | 15.605.254.800                   | 141.757.348.110              | 157.362.602.910        |
| Mua trong kỳ           | -                                | 9.606.625.000                | 9.606.625.000          |
| Tại ngày 31.03.2023    | <b>15.605.254.800</b>            | <b>151.363.973.110</b>       | <b>166.969.227.910</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                                  |                              |                        |
| Tại ngày 01.01.2023    | 2.933.054.431                    | 105.596.524.750              | 108.529.579.181        |
| Khấu hao trong kỳ      | 649.650.617                      | 5.539.823.086                | 6.189.473.703          |
| Tại ngày 31.03.2023    | <b>3.582.705.048</b>             | <b>111.136.347.836</b>       | <b>114.719.052.884</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                              |                        |
| Tại ngày 01.01.2023    | 12.672.200.369                   | 36.160.823.360               | 48.833.023.729         |
| Tại ngày 31.03.2023    | <b>12.022.549.752</b>            | <b>40.227.625.274</b>        | <b>52.250.175.026</b>  |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

|                        | Phần mềm<br>vi tính<br>VND |
|------------------------|----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                            |
| Tại ngày 01.01.2023    | 89.320.899.084             |
| Mua trong kỳ           | -                          |
| Tại ngày 31.03.2023    | <u>89.320.899.084</u>      |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                            |
| Tại ngày 01.01.2023    | 79.878.447.254             |
| Khấu hao trong kỳ      | <u>1.400.264.767</u>       |
| Tại ngày 31.03.2023    | <u>81.278.712.021</u>      |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                            |
| Tại ngày 01.01.2023    | <u>9.442.451.830</u>       |
| Tại ngày 31.03.2023    | <u>8.042.187.063</u>       |

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

|                        | Tại ngày      |            |
|------------------------|---------------|------------|
|                        | 31.03.2023    | 31.12.2022 |
|                        | VND           | VND        |
| Phương tiện vận chuyển | 2.274.900.000 | -          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.6 Chi phí trả trước dài hạn**

|                             | Tại ngày              |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | 31.03.2023<br>VND     | 31.12.2022<br>VND     |
| Chi phí thuê văn phòng      | 77.664.317.725        | 78.372.502.993        |
| Chi phí cải tạo văn phòng   | 6.608.802.776         | 4.961.004.473         |
| Chi phí công nghệ thông tin | 117.694.872           | 161.830.446           |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>84.390.815.373</b> | <b>83.495.337.912</b> |

**3.7 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

**3.8 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh**

Theo Quy Chế Quản Lý Và Sử Dụng Quỹ Bù Trừ ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.9 Các khoản vay**

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

|                         | Lãi suất<br>%/năm | Số dư đầu kỳ<br>VND      | Số vay trong kỳ<br>VND   | Số trả trong kỳ<br>VND     | Số dư cuối kỳ<br>VND     |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn (i)</b> |                   |                          |                          |                            |                          |
| Vay ngắn hạn            | 6,25 – 10,5       | 6.238.057.640.000        | 2.740.535.414.795        | (3.465.000.000.000)        | 5.513.593.054.795        |
| Vay thấu chi ngân hàng  | 5,8 – 6,5         | 700.000.000.000          | 4.363.259.551.752        | (5.063.259.551.752)        | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>        |                   | <b>6.938.057.640.000</b> | <b>7.103.794.966.547</b> | <b>(8.528.259.551.752)</b> | <b>5.513.593.054.795</b> |

- (i) Các khoản vay có thời hạn từ 1 đến 3 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.  
Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.10 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán**

|                                                                                        | Tại ngày               |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                        | 31.03.2023             | 31.12.2022            |
|                                                                                        | VND                    | VND                   |
| Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán                                               | 164.435.606.164        | -                     |
| Phải trả nhà đầu tư tiền đầu giá cổ phiếu                                              | 112.576.890.000        | -                     |
| Phải trả nhà đầu tư tiền mua chứng quyền có bảo đảm                                    | 30.224.009.672         | 2.999.481.104         |
| Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu                                                  | 22.870.496.935         | 22.969.626.993        |
| Phải trả phí môi giới cho các Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 13.189.054.815         | 19.019.040.498        |
| Phải trả khác                                                                          | 840.577.396            | 1.327.728.412         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                       | <b>344.136.634.982</b> | <b>46.315.877.007</b> |

**3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước**

|                                                               | Tại ngày              |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | 31.03.2023            | 31.12.2022            |
|                                                               | VND                   | VND                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành                        | 30.732.814.738        | 34.238.315.498        |
| Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng | 18.579.582.857        | 31.918.221.207        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài     | 6.181.874.459         | 4.789.324.711         |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên                        | 3.314.717.392         | 4.196.047.521         |
| Thuế giá trị gia tăng                                         | 97.539.335            | 101.051.604           |
| Thuế nhà thầu                                                 | -                     | 2.230.058.653         |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>58.906.528.781</b> | <b>77.473.019.194</b> |

**3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                          | Tại ngày              |                        |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                          | 31.03.2023            | 31.12.2022             |
|                                          | VND                   | VND                    |
| Phụ cấp hoàn thành công việc             | 15.500.000.000        | 85.000.000.000         |
| Chi phí lãi vay                          | 55.091.532.863        | 48.635.135.551         |
| Các khoản phát triển kinh doanh phải trả | 3.521.000.000         | 38.959.000.000         |
| Chi phí phải trả khác                    | 16.271.166.834        | 15.828.808.549         |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>90.383.699.697</b> | <b>188.422.944.100</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

|                                                 | Tại ngày              |                        |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                 | 31.03.2023<br>VND     | 31.12.2022<br>VND      |
| Cổ tức trả hộ                                   | 54.825.685.544        | 3.404.224.244          |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông Công ty             | 3.456.928.015         | 232.040.143.365        |
| Khách hàng nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm | -                     | 12.450.000             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 11.475.488.348        | 14.590.502.665         |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>69.758.101.907</b> | <b>250.047.320.274</b> |

**3.14 Vốn góp của chủ sở hữu****a. Số lượng cổ phiếu**

|                                 | Tại ngày          |                   |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | 31.03.2023<br>VND | 31.12.2022<br>VND |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký    | 458.052.367       | 458.052.367       |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 458.052.367       | 458.052.367       |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại    | (840.418)         | (840.418)         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 457.211.949       | 457.211.949       |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****Mẫu số B09a – CTCK****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.14 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)*****b. Tình hình biến động của vốn cổ phần***

|                               | Số cổ phiếu<br>phổ thông<br>đang lưu hành |
|-------------------------------|-------------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023   | 457.211.949                               |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 | 457.211.949                               |

**3.15 Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                 | Tại ngày                 |                          |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | 31.03.2023               | 31.12.2022               |
|                                 | VND                      | VND                      |
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 1.879.757.058.446        | 1.783.167.200.002        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện        | 40.893.010.913           | 13.726.973.808           |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>1.920.650.069.359</b> | <b>1.796.894.173.810</b> |

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****4.1 Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ như sau:

|                   | Tại ngày   |            |
|-------------------|------------|------------|
|                   | 31.03.2023 | 31.12.2022 |
| Đô la Mỹ          | 35.804,51  | 2.050,14   |
| Yên Nhật          | 241.915    | 241.915    |
| Đô la Singapore   | -          | 844        |
| Bảng Anh          | 138,87     | 12.641,66  |
| Đô la Đài Loan    | 3.200      | 3.200      |
| Đô la Canada      | 100        | 100        |
| Malaysian Ringgit | 750        | 750        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Mẫu số B09a – CTCK**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**(tiếp theo)**

**4.2 Cổ phiếu đang lưu hành**

|                                               | Tại ngày           |                    |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                               | 31.03.2023         | 31.12.2022         |
| Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu) | 457.211.949        | 457.211.949        |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>457.211.949</b> | <b>457.211.949</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

## 4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 4.3 Chứng quyền có bảo đảm

| Mã chứng quyền | Chứng khoán cơ sở                         | Ngày đáo hạn | Tại ngày 31.03.2023<br>Chứng quyền       |                                    |                                    |
|----------------|-------------------------------------------|--------------|------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|                |                                           |              | Số lượng chứng quyền được phép phát hành | Số lượng chứng quyền đang lưu hành | Số lượng chứng quyền chưa lưu hành |
| CFPT2214       | Công ty Cổ phần FPT (FPT)                 | 01.11.2023   | 7.000.000                                | 189.200                            | 6.810.800                          |
| CHPG2227       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)   | 01.11.2023   | 15.000.000                               | 2.494.400                          | 12.505.600                         |
| CMBB2215       | Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)             | 01.11.2023   | 10.000.000                               | 329.400                            | 9.670.600                          |
| CMWG2215       | Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)  | 01.11.2023   | 7.000.000                                | 6.665.400                          | 334.600                            |
| CSTB2225       | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)   | 01.11.2023   | 10.000.000                               | 1.279.600                          | 8.720.400                          |
| CTCB2216       | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)   | 01.11.2023   | 10.000.000                               | 180.900                            | 9.819.100                          |
| CVHM2220       | Công ty CP Vinhomes (VHM)                 | 01.11.2023   | 7.000.000                                | 208.900                            | 6.791.100                          |
| CVRE2221       | Công ty CP Vincom Retail (VRE)            | 01.11.2023   | 7.000.000                                | 51.600                             | 6.948.400                          |
| CACB2208       | Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)               | 05.09.2023   | 10.000.000                               | 432.300                            | 9.567.700                          |
| CFPT2213       | Công ty Cổ phần FPT (FPT)                 | 05.09.2023   | 10.000.000                               | 333.400                            | 9.666.600                          |
| CHPG2226       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)   | 05.09.2023   | 15.000.000                               | 681.500                            | 14.318.500                         |
| CMBB2214       | Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)             | 05.09.2023   | 10.000.000                               | 1.319.800                          | 8.680.200                          |
| CMSN2215       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)      | 05.09.2023   | 7.000.000                                | 3.335.800                          | 3.664.200                          |
| CMWG2214       | Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)  | 05.09.2023   | 7.000.000                                | 3.420.000                          | 3.580.000                          |
| CSTB2224       | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)   | 05.09.2023   | 15.000.000                               | 676.300                            | 14.323.700                         |
| CTCB2215       | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)   | 05.09.2023   | 10.000.000                               | 189.800                            | 9.810.200                          |
| CVHM2219       | Công ty CP Vinhomes (VHM)                 | 05.09.2023   | 7.000.000                                | 456.900                            | 6.543.100                          |
| CVIB2201       | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)     | 05.09.2023   | 7.000.000                                | 46.300                             | 6.953.700                          |
| CVNM2212       | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)        | 05.09.2023   | 7.000.000                                | 260.900                            | 6.739.100                          |
| CVPB2214       | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) | 05.09.2023   | 10.000.000                               | 1.645.100                          | 8.354.900                          |
| CVRE2220       | Công ty CP Vincom Retail (VRE)            | 05.09.2023   | 7.000.000                                | 1.401.700                          | 5.598.300                          |
|                |                                           |              | <b>195.000.000</b>                       | <b>25.599.200</b>                  | <b>169.400.800</b>                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

|                                     | Quý 1                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                     | 2023<br>VND            | 2022<br>VND            | 2023<br>VND                      | 2022<br>VND            |
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 142.896.998.216        | 331.009.831.840        | 142.896.998.216                  | 331.009.831.840        |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (144.717.578.034)      | (223.719.858.246)      | (144.717.578.034)                | (223.719.858.246)      |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>(1.820.579.818)</b> | <b>107.289.973.594</b> | <b>(1.820.579.818)</b>           | <b>107.289.973.594</b> |

**5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm****5.2a Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

|                                                             | Quý 1                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 |                       |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                                             | 2023<br>VND           | 2022<br>VND           | 2023<br>VND                      | 2022<br>VND           |
| Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 24.843.867.893        | 19.993.087.706        | 24.843.867.893                   | 19.993.087.706        |
| Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL    | 2.736.534.110         | 5.422.071.374         | 2.736.534.110                    | 5.422.071.374         |
| <b>Tổng cộng</b>                                            | <b>27.580.402.003</b> | <b>25.415.159.080</b> | <b>27.580.402.003</b>            | <b>25.415.159.080</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

## 5.2b Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm

|                                                                               | Quý 1                |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------|
|                                                                               | 2023<br>VND          | 2022<br>VND             | 2023<br>VND                      | 2022<br>VND             |
| Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành | 906.476.851          | (42.670.678.978)        | 906.476.851                      | (42.670.678.978)        |
| Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành | (1.320.841.749)      | 2.004.779.953           | (1.320.841.749)                  | 2.004.779.953           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                              | <b>(414.364.898)</b> | <b>(40.665.899.025)</b> | <b>(414.364.898)</b>             | <b>(40.665.899.025)</b> |

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

|                                                                   | Giá gốc<br>VND           | Giá trị<br>thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch<br>đánh giá lại<br>lũy kế tại ngày<br>31.03.2023<br>VND | Chênh lệch<br>đánh giá lại<br>lũy kế tại ngày<br>31.12.2022<br>VND | Ghi nhận<br>vào kết quả<br>hoạt động<br>kỳ này<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM | 162.617.472.139          | 163.646.816.960                                 | 1.029.344.821                                                      | (2.225.905.294)                                                    | 3.255.250.115                                         |
| Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền     | 105.947.097.615          | 107.256.461.789                                 | 1.309.364.174                                                      | (82.661.775)                                                       | 1.392.025.949                                         |
| Trái phiếu niêm yết                                               | 1.201.000.000.000        | 1.237.890.109.589                               | 36.890.109.589                                                     | 15.336.958.904                                                     | 21.553.150.685                                        |
| Chứng chỉ quỹ ETF                                                 | 73.073.654.710           | 74.551.863.600                                  | 1.478.208.890                                                      | 98.233.636                                                         | 1.379.975.254                                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>1.542.638.224.464</b> | <b>1.583.345.251.938</b>                        | <b>40.707.027.474</b>                                              | <b>13.126.625.471</b>                                              | <b>27.580.402.003</b>                                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)****5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

|                        | Giá gốc<br>VND        | Giá trị<br>thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại<br>lũy kế tại ngày<br>31.03.2023<br>VND | Chênh lệch<br>đánh giá lại<br>lũy kế tại ngày<br>31.12.2022<br>VND | Ghi nhận<br>vào kết quả<br>hoạt động<br>kỳ này<br>VND |
|------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Chứng quyền có bảo đảm | 30.409.993.051        | 30.224.009.613                                  | 185.983.438                                                        | 600.348.339                                                        | (414.364.898)                                         |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>30.409.993.051</b> | <b>30.224.009.613</b>                           | <b>185.983.438</b>                                                 | <b>600.348.339</b>                                                 | <b>(414.364.898)</b>                                  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

## 5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

|                                               | Quý 1                  |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | 2023<br>VND            | 2022<br>VND            |
| <b>Chi phí hoạt động tự doanh</b>             | <b>12.757.878.893</b>  | <b>22.359.166.971</b>  |
| Chi phí nhân viên                             | 1.541.191.486          | 8.675.171.715          |
| Chi phí giao dịch                             | 2.718.735.028          | 6.900.957.360          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 2.852.511.890          | 2.163.260.731          |
| Chi phí phân bổ                               | 5.645.440.489          | 4.619.777.165          |
| <b>Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán</b> | <b>98.725.045.591</b>  | <b>166.230.737.196</b> |
| Chi phí nhân viên                             | 40.214.781.687         | 81.105.381.827         |
| Chi phí môi giới                              | 31.895.681.138         | 56.387.819.211         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 2.093.619.770          | 2.329.055.168          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 12.235.071.356         | 13.420.908.368         |
| Chi phí thuê văn phòng                        | 6.323.072.743          | 5.924.298.231          |
| Chi phí phân bổ                               | 5.962.818.897          | 7.063.274.391          |
| <b>Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán</b>   | <b>2.790.448.964</b>   | <b>2.303.124.842</b>   |
| <b>Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính</b>     | <b>5.522.712.770</b>   | <b>5.110.805.260</b>   |
| Chi phí nhân viên                             | 4.727.282.647          | 4.219.490.547          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 795.430.123            | 891.314.713            |
| <b>Chi phí các dịch vụ khác</b>               | <b>1.009.958.194</b>   | <b>951.810.504</b>     |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>120.806.044.412</b> | <b>196.955.644.773</b> |

## 5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

|                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 |                       |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                   | 2023<br>VND                      | 2022<br>VND           |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 36.076.152.627                   | 28.246.553.935        |
| Phụ cấp hoàn thành công việc      | 15.500.000.000                   | 36.000.000.000        |
| Chi phí thuê văn phòng            | 6.174.177.690                    | 5.147.782.264         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 20.705.734.939                   | 15.225.332.141        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 4.902.344.081                    | 3.473.337.621         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 21.424.706                       | 140.979.152           |
| Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng | 530.227.472                      | 457.328.662           |
| Chi phí khác                      | 2.369.488.571                    | 5.655.218.950         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>86.279.550.086</b>            | <b>94.346.532.725</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                             | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Dragon Capital Markets ("DC")                       | Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,01% vốn điều lệ.<br>Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC.                                                                                                                          |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("DCVFM")            | Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM).<br>Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC") | Cổ đông chiến lược, nắm giữ 23,09% vốn điều lệ.<br>Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC.<br>Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Pháp chế của HFIC.                                                                  |
| Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc                           | Nhân sự quản lý chủ chốt                                                                                                                                                                                                                         |

Trong Quý 1 năm 2023, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                                               | <b>Nội dung nghiệp vụ</b>  | <b>Giá trị VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM) | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.827.954.123      |
| Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)                           | Cổ tức đã trả              | 68.737.917.000     |
| Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)     | Cổ tức đã trả              | 52.886.260.000     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan trong Quý 1 năm 2023**

| <i>Bên liên quan</i>                                                           | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                         | <i>Giá trị VND</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------|
| Các nhân viên Quản lý chủ chốt<br>(Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám Đốc) (*) | Lương và các quyền lợi gộp khác<br>quý 1 năm 2023 | 4.254.102.565      |

(\*) Chi tiết thù lao của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cụ thể như sau:

**Thù lao Hội đồng quản trị**

|                         |              |                      |
|-------------------------|--------------|----------------------|
| Ông Johan Nyvene        | Chủ tịch     | 740.769.231          |
| Ông Lê Anh Minh         | Phó chủ tịch | 176.666.667          |
| Ông Lê Hoàng Anh        | Thành viên   | 143.333.333          |
| Ông Nguyễn Hồng Văn     | Thành viên   | 76.666.667           |
| Ông Trần Quốc Tú        | Thành viên   | 76.666.667           |
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan | Thành viên   | 160.000.000          |
| Ông Andrew Colin Valis  | Thành viên   | 193.333.333          |
|                         |              | <b>1.567.435.898</b> |

**Thù lao Ban kiểm soát**

|                          |            |                    |
|--------------------------|------------|--------------------|
| Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc | Trưởng ban | 123.333.333        |
| Bà Đặng Nguyệt Minh      | Thành viên | 106.666.667        |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thanh  | Thành viên | 56.666.667         |
|                          |            | <b>286.666.667</b> |

**Lương của Tổng Giám đốc**

|                      |               |               |
|----------------------|---------------|---------------|
| Ông Trịnh Hoài Giang | Tổng Giám Đốc | 2.400.000.000 |
|----------------------|---------------|---------------|



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

**6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

|                                | <b>Số dư đầu kỳ<br/>VND</b> | <b>Số tăng trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số giảm trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số dư cuối kỳ<br/>VND</b> |
|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| <b>DC</b>                      |                             |                                 |                                 |                              |
| Cổ tức phải trả                | 68.737.917.000              | -                               | (68.737.917.000)                | -                            |
| <b>HFIC</b>                    |                             |                                 |                                 |                              |
| Tiền gửi giao dịch chứng khoán | 25.183.614                  | 6.210                           | -                               | 25.189.824                   |
| Cổ tức phải trả                | 52.886.260.000              | -                               | (52.886.260.000)                | -                            |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

## 7 BẢO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|                                                                                                  | Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 |                   |                       |                 |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|
|                                                                                                  | Môi giới và<br>dịch vụ<br>VND                  | Tự doanh<br>VND   | Kinh doanh vốn<br>VND | Tư vấn<br>VND   | Tổng cộng<br>VND  |
| Doanh thu và thu nhập (*)                                                                        | 137.069.870.038                                | 268.565.617.643   | 222.984.744.922       | 1.865.612.962   | 630.485.845.565   |
| Chi phí                                                                                          | (102.525.452.749)                              | (156.059.764.566) | (126.983.698.358)     | (5.522.712.770) | (391.091.628.443) |
| Trong đó:                                                                                        |                                                |                   |                       |                 |                   |
| Chi phí trực tiếp bằng tiền                                                                      | (74.609.584.214)                               | (133.038.144.414) | (126.983.698.358)     | (5.442.585.603) | (340.074.012.589) |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ | -                                              | 1.415.692.361     | -                     | -               | 1.415.692.361     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                 | (2.087.630.881)                                | -                 | -                     | (80.127.167)    | (2.167.758.048)   |
| Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn                                    | (25.828.237.654)                               | (24.437.312.513)  | -                     | -               | (50.265.550.167)  |
| Kết quả bộ phận                                                                                  | 34.544.417.289                                 | 112.505.853.077   | 96.001.046.564        | (3.657.099.808) | 239.394.217.122   |
| Thu nhập tài chính thuần                                                                         |                                                |                   |                       |                 | 1.352.225.069     |
| Thu nhập khác                                                                                    |                                                |                   |                       |                 | 21.818.182        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                     |                                                |                   |                       |                 | (86.279.550.086)  |
| Kết quả hoạt động                                                                                |                                                |                   |                       |                 | 154.488.710.287   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

## 7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

|                                                                                                        | Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 |                        |                        |                      |                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|
|                                                                                                        | Môi giới và<br>dịch vụ<br>VND                  | Tự doanh<br>VND        | Kinh doanh vốn<br>VND  | Tư vấn<br>VND        | Tổng cộng<br>VND              |
| Doanh thu và thu nhập (*)                                                                              | 287.527.321.966                                | 403.038.938.942        | 372.982.861.417        | 4.449.215.454        | <b>1.067.998.337.779</b>      |
| Chi phí                                                                                                | (169.485.672.542)                              | (238.652.173.890)      | (208.753.183.330)      | (5.110.805.260)      | <b>(622.001.835.022)</b>      |
| Trong đó:                                                                                              |                                                |                        |                        |                      |                               |
| Chi phí trực tiếp bằng tiền                                                                            | (161.080.753.641)                              | (241.903.668.102)      | (208.753.183.330)      | (5.000.733.754)      | <b>(616.738.338.827)</b>      |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn<br>không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu<br>hao và chi phí phân bổ | -                                              | 7.426.851.327          | -                      | -                    | <b>7.426.851.327</b>          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                       | (2.170.692.652)                                | (60.052.310)           | -                      | (110.071.506)        | <b>(2.340.816.468)</b>        |
| Chi phí được phân bổ từ chi phí trả<br>trước ngắn hạn và dài hạn                                       | (6.234.226.249)                                | (4.115.304.805)        | -                      | -                    | <b>(10.349.531.054)</b>       |
| Kết quả bộ phận                                                                                        | <u>118.041.649.424</u>                         | <u>164.386.765.052</u> | <u>164.229.678.087</u> | <u>(661.589.806)</u> | <b><u>445.996.502.757</u></b> |
| Thu nhập tài chính thuần                                                                               |                                                |                        |                        |                      | <b>1.809.021.389</b>          |
| Thu nhập khác                                                                                          |                                                |                        |                        |                      | <b>413.145.454</b>            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                           |                                                |                        |                        |                      | <b>(94.346.532.725)</b>       |
| Kết quả hoạt động                                                                                      |                                                |                        |                        |                      | <b>353.872.136.875</b>        |

(\*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

## 7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

Tài sản và nợ phải trả phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 |                               |                          |                           |                       |                        |                           |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|
|                               | Môi giới và<br>dịch vụ<br>VND | Tự doanh<br>VND          | Kinh doanh vốn<br>VND     | Tư vấn<br>VND         | Không phân bổ<br>VND   | Tổng cộng<br>VND          |
| Tài sản bộ phận               | 454.772.553.386               | 1.641.278.369.280        | 11.936.490.024.458        | 14.688.769.538        | -                      | 14.047.229.716.662        |
| Tài sản không phân bổ         | -                             | -                        | -                         | -                     | 92.315.117.962         | 92.315.117.962            |
| <b>Tổng tài sản</b>           | <b>454.772.553.386</b>        | <b>1.641.278.369.280</b> | <b>11.936.490.024.458</b> | <b>14.688.769.538</b> | <b>92.315.117.962</b>  | <b>14.139.544.834.624</b> |
| Nợ phải trả bộ phận           | 352.157.204.272               | 100.000.000              | 5.568.684.587.658         | -                     | -                      | 5.920.941.791.930         |
| Nợ phải trả không phân bổ     | -                             | -                        | -                         | -                     | 203.014.810.921        | 203.014.810.921           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>       | <b>352.157.204.272</b>        | <b>100.000.000</b>       | <b>5.568.684.587.658</b>  | <b>-</b>              | <b>203.014.810.921</b> | <b>6.123.956.602.851</b>  |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 |                               |                          |                           |                       |                        |                           |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|
|                               | Môi giới và<br>dịch vụ<br>VND | Tự doanh<br>VND          | Kinh doanh vốn<br>VND     | Tư vấn<br>VND         | Không phân bổ<br>VND   | Tổng cộng<br>VND          |
| Tài sản bộ phận               | 692.911.348.158               | 1.471.781.628.517        | 13.183.823.983.714        | 14.346.491.972        | -                      | 15.362.863.452.361        |
| Tài sản không phân bổ         | -                             | -                        | -                         | -                     | 84.091.592.853         | 84.091.592.853            |
| <b>Tổng tài sản</b>           | <b>692.911.348.158</b>        | <b>1.471.781.628.517</b> | <b>13.183.823.983.714</b> | <b>14.346.491.972</b> | <b>84.091.592.853</b>  | <b>15.446.955.045.214</b> |
| Nợ phải trả bộ phận           | 72.193.531.822                | 15.901.000.000           | 6.986.692.775.551         | 4.260.000.000         | -                      | 7.079.047.307.373         |
| Nợ phải trả không phân bổ     | -                             | -                        | -                         | -                     | 476.075.401.617        | 476.075.401.617           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>       | <b>72.193.531.822</b>         | <b>15.901.000.000</b>    | <b>6.986.692.775.551</b>  | <b>4.260.000.000</b>  | <b>476.075.401.617</b> | <b>7.555.122.708.990</b>  |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

## 8 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

|                          | Khối lượng<br>giao dịch<br>thực hiện trong kỳ | Giá trị<br>giao dịch<br>thực hiện trong kỳ<br>VND |
|--------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>a) Của Công ty</b>    |                                               |                                                   |
| Chứng quyền có bảo đảm   | 172.789.400                                   | 181.704.036.000                                   |
| Cổ phiếu                 | 348.295.994                                   | 9.547.940.968.050                                 |
| Trái phiếu               | 38.000.000                                    | 3.827.061.000.000                                 |
| Hợp đồng tương lai       | 145.617                                       | 15.429.085.362.000                                |
| <b>b) Của nhà đầu tư</b> |                                               |                                                   |
| Chứng quyền có bảo đảm   | 39.379.300                                    | 19.505.367.000                                    |
| Cổ phiếu                 | 2.120.844.783                                 | 37.232.649.544.750                                |
| Trái phiếu               | 113.000.000                                   | 10.065.866.146.416                                |
| Hợp đồng tương lai       | 4.029.071                                     | 424.737.208.425.000                               |
|                          | <b>2.836.484.165</b>                          | <b>501.041.020.849.216</b>                        |

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài Chính kiêm  
Kế Toán Trưởng


Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc



